CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
Địa chỉ: Tầng 1 - Tháp A - Tòa nhà CT2 (The Light) - Đ.Tố Hữu - P.Trung Văn
Q.Nam Từ Liêm - TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý 4 năm tài chính 2023

Mẫu số : B01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101311315
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-01-30 10:45:28
Foxit Reader Version: 9.0.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2.445.761.583.311**	**1.993.106.090.817**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**151.886.309.812**	**46.479.286.296**
1. Tiền	111	V.01	151.886.309.812	46.479.286.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	V.02	**52.249.535.274**	**1.874.079.611**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52.249.535.274	1.874.079.611
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**1.645.913.451.588**	**1.318.401.261.926**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.295.562.170.826	965.758.861.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		179.397.169.972	83.559.197.442
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	177.415.500.822	275.587.492.107
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(6.504.288.740)	(6.504.288.740)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		42.898.708	-
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**589.770.058.222**	**605.758.905.673**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	589.770.058.222	605.758.905.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**5.942.228.415**	**20.592.557.311**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		917.350.383	226.092.441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		220.863.168	12.509.103.644
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.804.014.864	7.857.361.226
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 +260)	**200**		**481.106.173.051**	**457.031.265.158**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		**560.700.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		560.700.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**43.609.317.364**	**42.905.131.511**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	40.308.836.567	42.797.265.026
- Nguyên giá	222		87.328.045.704	84.567.080.394
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(47.019.209.137)	(41.769.815.368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V06	3.053.704.183	-
- Nguyên giá	225		3.398.181.818	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		(344.477.635)	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	246.776.614	107.866.485
- Nguyên giá	228		1.130.215.600	900.895.600
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(883.438.986)	(793.029.115)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**		**69.182.824.168**	**71.352.913.997**
- Nguyên giá	231		77.144.485.883	77.144.485.883
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232		(7.961.661.715)	(5.791.571.886)
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**		**1.497.789.091**	**1.457.789.091**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.497.789.091	1.457.789.091
IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**353.206.642.000**	**324.206.622.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.08	93.960.000.000	93.960.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		204.222.000.000	183.321.980.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	24.642.000	24.642.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		55.000.000.000	46.900.000.000
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**13.048.900.428**	**17.108.808.559**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13.048.900.428	17.108.808.559
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100 + 200)	**270**	-	**2.926.867.756.362**	**2.450.137.355.975**

NGUỒN VỐN			31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	**300**		**2.281.428.697.088**	**1.814.798.222.089**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**2.275.335.515.371**	**1.807.281.940.372**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	657.120.137.279	730.640.106.265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	292.529.855.374	110.138.874.907
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	499.485.795	512.418.630
4. Phải trả người lao động	314		9.098.177.600	7.619.452.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến bộ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	41.631.488.785	44.245.052.339
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.274.348.304.992	912.568.552.714
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		530.228.186	930.783.146
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(422.162.640)	626.700.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**6.093.181.717**	**7.516.281.717**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Nguười mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

NGUỒN VỐN			31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	6.093.181.717	7.516.281.717
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**645.439.059.274**	**635.339.133.886**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V.16**	**645.439.059.274**	**635.339.133.886**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		506.819.270.000	506.819.270.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*506.819.270.000*	*506.819.270.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.567.846.314	67.567.846.314
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.000.000.000	13.000.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.051.942.960	47.952.017.572
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		47.952.017.572	30.088.495.640
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.099.925.388	17.863.521.932
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không đồng kiểm soát	429		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.926.867.756.362**	**2.450.137.355.975**

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hà Thị Thu Hòa	Ngô Thị Minh Nguyệt	Trần Hồng Phúc

M.S.D.N: 0101311315 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS ★ Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
Địa chỉ: Tầng 1 - Tháp A - Tòa nhà CT2 (The Light) - Đ.Tố Hữu - P.Trung Văn
Q.Nam Từ Liêm - TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý 4 năm tài chính 2023

Mẫu số : B02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 - năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TH MINH	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI. 25	**590.519.997.500**	**791.456.213.742**	**1.726.997.416.903**	**1.862.096.638.676**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI. 26	0	8.884.068.625	0	8.884.068.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI. 27	**590.519.997.500**	**782.572.145.117**	**1.726.997.416.903**	**1.853.212.570.051**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	565.497.969.348	764.927.591.839	1.628.293.888.628	1.766.417.205.901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		**25.022.028.152**	**17.644.553.278**	**98.703.528.275**	**86.795.364.150**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.889.023.100	10.735.276.657	14.388.905.193	21.322.494.085
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	14.697.037.509	13.471.992.276	55.787.271.820	38.478.876.315
_ Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*14.253.510.579*	*13.087.386.886*	54.217.358.767	37.024.657.137
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	18.581.819	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.742.873.850	13.698.552.720	46.881.812.362	50.766.352.263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**1.471.139.893**	**1.209.284.939**	**10.404.767.467**	**18.872.629.657**
11. Thu nhập khác	31		5.078.110.192	2.027.607.735	10.218.904.635	8.677.984.219
12. Chi phí khác	32		4.312.251.344	2.042.503.303	8.064.704.022	6.376.865.333
13. Lợi nhuận khác 40 = 31 - 32)	40		**765.858.848**	**-14.895.568**	**2.154.200.613**	**2.301.118.886**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	**50**		**2.236.998.741**	**1.194.389.371**	**12.558.968.080**	**21.173.748.543**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	203.568.713	-908.289.853	2.459.042.692	3.310.226.611
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.033.430.028**	**2.102.679.224**	**10.099.925.388**	**17.863.521.932**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	**70**					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hà Thị Thu Hòa	Ngô Thị Minh Nguyệt	Trần Hồng Phúc

M.S.D.N: 0101311315 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS ★ Q.NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
Địa chỉ: Tầng 1 - Tháp A - Tòa nhà CT2 (The Light) - Đ.Tố Hữu - P.Trung Văn

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý 4 năm tài chính 2023

Mẫu số : B02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**12.558.968.080**	**21.173.748.543**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		9.524.840.385	10.647.933.452
- Các khoản dự phòng	03		-400.554.960	-684.315.022
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-14.499.476.603	-24.749.728.332
- Chi phí lãi vay	06		54.217.358.767	37.024.657.137
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**61.401.135.669**	**43.412.295.778**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		-284.869.313.053	-62.004.813.916
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		15.988.847.451	-27.303.128.303
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		107.922.998.633	106.723.018.754
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		3.368.650.189	-15.213.750.698
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-54.217.358.767	-37.024.657.137
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-2.000.000.000	-5.878.366.575
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1.048.862.640	-776.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**-153.453.902.518**	**1.934.597.903**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-11.582.144.181	-10.655.325.864
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.593.779.182	5.274.301.481
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-85.300.228.000	-67.046.908.235
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.900.000.000	35.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-38.700.000.000	-82.722.000.000
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	8.000.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.595.661.465	1.173.823.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**-101.492.931.534**	**-110.976.108.796**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.Tiền thu từ đi vay	33		1.674.235.737.399	1.416.741.900.027
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.312.000.430.531	-1.274.401.534.077
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-1.878.654.590	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2.794.710	-40.471.948.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**360.353.857.568**	**101.868.417.160**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**105.407.023.516**	**-7.173.093.733**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.479.286.296	53.652.380.029
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**151.886.309.812**	**46.479.286.296**

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hà Thị Thu Hòa	Ngô Thị Minh Nguyệt	Trần Hồng Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
ĐỊA CHỈ: TẦNG 1, THÁP A, TÒA NHÀ CT2 (THE LIGHT), Đ.TỐ HỮU, P.TRUNG VĂN, Q.NAM TỪ LIÊM, TP.HÀ NỘI

Mẫu số B 09 -DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2. Lĩnh vực kinh doanh: *Đầu tư, xây dựng, thương mại*

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101311315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần 15. Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

+ Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng (chủ yếu là thi công các công trình silô, ống khói bằng công nghệ ván khuôn trượt, thi công nhà cao tầng, các kết cấu bê tông cốt thép bằng công nghệ ván khuôn leo, kết cấu bê tông,cốt thép dự ứng lực);

+ Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, thực phẩm;

+ Sản xuất và kinh doanh trang thiết bị nội thất và thủ công mỹ nghệ;

+ Thiết kế công trình (thiết kế kiến trúc, tổng mặt bằng, nội ngoại thất: đối với công trình dân dụng, công nghiệp)

+ Khoan khảo sát địa chất và xử lý nền móng công trình;

+ Dịch vụ lao động (không bao gồm xuất khẩu lao động);

+ Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

+ Buôn bán, lắp đặt, sửa chữa bảo hành hệ thống điều hòa không khí, điện lạnh;

+ Thi công, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải; kinh doanh phát triển nhà;

+ Xây dựng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông;

+ Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp đến 110KV;

+ Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép;

+ Kinh doanh bất động sản;

+ Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Trong quý 4 năm 2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là thi công xây dựng các công trình.

5. Trụ sở chính tại:

Tầng 1, tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), Đ.Tố Hữu, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

6. Các chi nhánh: Công ty có 03 Chi nhánh.

6.1. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Miền Nam;
6.2. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (hiện đang tạm dừng hoạt động)

6.3. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings – Chi nhánh Thăng Long.

7. Các Công ty con: 04 Công ty con

7.1 Công ty TNHH MTV quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng;

7.2 Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng;

7.3 Công ty TNHH Đầu tư PHK;

7.4 Công ty Cổ phần Phú Lâm.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
   Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
   Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ tất cả các Chuẩn mực kế toán đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.
   Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán (VNĐ).
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
   - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn
   - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo đơn giá bình quân
   - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
   - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
   - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng
4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và khấu hao theo đường thẳng.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
   - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
   - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
   - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
   - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư XD hoặc sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định.
   - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;
   - Chi phí trả trước: Phân bổ khi có doanh thu
   - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo chỉ tiêu doanh thu
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo thực tế phát sinh
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo vốn góp
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hình thành sau thuế TNDN
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
    - Doanh thu hoạt động tài chính: lãi TGNH không kỳ hạn, thu cổ tức từ việc góp vốn
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Khi khối lượng thanh quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt trong kỳ.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản lãi vay
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế x thuế suất 20%.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Chưa trích lập
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	605.432.102	792.296.732
- Tiền gửi ngân hàng	151.280.877.710	45.686.989.564
Cộng	**151.886.309.812**	**46.479.286.296**

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	52.249.535.274	1.874.079.611
Cộng	**52.249.535.274**	**1.874.079.611**

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
- CN Hà Tây - Công ty CP Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội	36.558.995.607	32.195.473.960
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Pros	129.636.791.443	-
- Công ty TNHH The Forest City	36.816.095.906	33.669.970.594
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng TNCONS Việt Nam	12.155.735.282	12.155.735.282
- Công ty cổ phần HBI	55.060.964.843	36.394.028.749
- Công ty CP Đầu tư và phát triển hạ tầng Hoàng Thành	-	1.196.158.228
- Công ty CP đầu tư BĐS Đông Đô - BQP	60.536.087.965	62.536.087.965
- Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	27.331.355.900	27.522.653.714
- Công ty cổ phần Phú Lâm	56.790.489.904	61.633.836.278
- Công ty cổ phần bất động sản tập đoàn Tân Á Đại Thành	47.893.385.858	50.272.357.409
- Công ty cổ phần tập đoàn Ecopark	70.228.922.613	26.629.762.982
- Công ty cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội	27.319.650.381	27.099.326.590
- Phải thu các đối tượng khác	735.233.695.124	594.453.469.366
Cộng	**1.295.562.170.826**	**965.758.861.117**

4. Các khoản phải thu khác	31/12/2023	01/01/2023
- Phải thu khác	69.157.655.467	101.565.373.299
- Tạm ứng	72.400.180.386	104.493.320.434
- Phải thu các bên liên quan	35.857.664.969	69.528.798.374
Cộng	**177.415.500.822**	**275.587.492.107**

5. Hàng tồn kho	31/12/2023	01/01/2023
- Nguyên vật liệu	415.438.511	3.162.110.015
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	588.762.777.712	577.685.424.765
- Hàng hóa	591.841.999	24.911.370.893
Cộng	**589.770.058.222**	**605.758.905.673**

6. Tăng, giảm tài sản cố định:

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**	**28.461.674.007**	**35.619.212.344**	**20.229.952.225**	**256.241.818**	**-**	**84.567.080.394**
Tăng trong kỳ	**-**	**134.000.000**	**7.704.392.363**	**76.250.000**	**-**	**7.914.642.363**
Giảm trong kỳ	**-**	**3.970.797.053**	**1.182.880.000**		**-**	**5.153.677.053**
*** Số dư cuối kỳ 31/12/2023**	**28.461.674.007**	**31.782.415.291**	**26.751.464.588**	**332.491.818**	**-**	**87.328.045.704**
Giá trị hao mòn lũy kế						**-**
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**	**10.550.734.125**	**22.619.222.604**	**8.345.510.218**	**254.348.421**	**-**	**41.769.815.368**
Tăng trong kỳ	**2.086.314.746**	**3.250.809.509**	**1.556.346.554**	**26.392.241**	**-**	**6.919.863.050**
- Khấu hao trong kỳ	2.086.314.746	3.250.809.509	1.556.346.554	26.392.241	-	6.919.863.050
Giảm trong kỳ	**-**	**487.589.281**	**1.182.880.000**		**-**	**1.670.469.281**
*** Số dư cuối kỳ 31/12/2023**	**12.637.048.871**	**25.382.442.832**	**8.718.976.772**	**280.740.662**	**-**	**47.019.209.137**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						**-**
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**	**17.910.939.882**	**12.999.989.740**	**11.884.442.007**	**1.893.397**	**-**	**42.797.265.026**
*** Số dư cuối kỳ 31/12/2023**	**15.824.625.136**	**6.399.972.459**	**18.032.487.816**	**51.751.156**	**-**	**40.308.836.567**

6.2 Tăng, giảm tài sản thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**						**-**
Tăng trong kỳ		**3.398.181.818**				**3.398.181.818**
Giảm trong kỳ						
*** Số dư cuối kỳ 31/12/2023**		**3.398.181.818**				**3.398.181.818**
Giá trị hao mòn lũy kế						**-**
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**						**-**
Tăng trong kỳ		**344.477.635**				**344.477.635**
- Khấu hao trong kỳ		344.477.635				344.477.635
Giảm trong kỳ						**-**
*** Số dư cuối kỳ 31/12/2023**		**344.477.635**				**344.477.635**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						**-**
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**						**-**
*** Số dư cuối kỳ 31/12/2023**		**3.053.704.183**				**3.053.704.183**

6.3 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**			**590.990.000**	**309.905.600**		**900.895.600**
- Tăng trong kỳ				229.320.000		229.320.000
*** Số dư cuối kỳ 31/12/2023**			**590.990.000**	**539.225.600**		**1.130.215.600**
Giá trị hao mòn lũy kế						
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**			**590.990.000**	**202.039.115**		**793.029.115**
- Khấu hao trong kỳ				90.409.871		**90.409.871**
*** Số dư cuối kỳ 31/12/2023**			**590.990.000**	**292.448.986**		**883.438.986**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
*** Số dư đầu kỳ 01/01/2023**				**107.866.485**		**107.866.485**
*** Số dư cuối kỳ 31/12/2023**			-	**246.776.614**		**246.776.614**

7. Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**77.144.485.883**	-	-	**77.144.485.883**
Nhà và quyền sử dụng đất	77.144.485.883			77.144.485.883
Giá trị hao mòn lũy kế	**5.791.571.886**	**2.170.089.829**	-	**7.961.661.715**
Nhà và quyền sử dụng đất	5.791.571.886	2.170.089.829	-	7.961.661.715
Giá trị còn lại	**71.352.913.997**	-	**2.170.089.829**	**69.182.824.168**
Nhà và quyền sử dụng đất	71.352.913.997	-	2.170.089.829	69.182.824.168

8. Đầu tư vào Công ty con

TT	Tên Công ty Con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ cổ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng	Hà Nội	100%	20.000.000.000	- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng và các tài sản, thiết bị khác; - Buôn bán, lắp đặt, sửa chữa thiết bị; - Tư vấn quản lý, cung ứng nguồn lao động, vận tải hàng hóa,….
2.	Công ty CP cơ điện Phục Hưng	Hà Nội	70%	3.500.000.000	- Lắp đặt hệ thống điện, xây dựng công trình điện, công trình cấp thoát nước,các công trình dân dụng và công nghiệp khác,.. - Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị điện nước, …
3.	Công ty TNHH Đầu tư PHK	Ninh Bình	100%	60.000.000	- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng,.. - Kinh doanh bất động sản, kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa,…
4.	Công ty Cổ phần Phú Lâm	Đắc Nông	80%	70.400.000.000	- Sản xuất điện từ các năng lượng tự nhiên (thủy điện, điện mặt trời, điện gió); truyền tải và phân phối điện; - Trồng rừng, chăm sóc rừng và cây lâm nghiệp;...

9. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

	31/12/2023	01/01/2023
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng	82.800.000.000	82.800.000.000
- Công ty Cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội (**)	-	17.799.980.000
- Công ty Cổ phần Machino an Phú	38.700.000.000	
- Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc An Thịnh Phát	82.722.000.000	82.722.000.000
Cộng	**204.222.000.000**	**183.321.980.000**

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2023	01/01/2023
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	24.642.000	24.642.000
Cộng	**24.642.000**	**24.642.000**

11. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
- Chi phí công cụ dụng cụ	13.048.900.428	17.108.808.559
Cộng	**13.048.900.428**	**17.108.808.559**

12. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
- Công ty CP ĐTXD phát triển Việt Tiệp	5.565.985.255	25.244.260.269
- Công ty cổ phần Fountech	14.530.146.342	18.530.146.342
- Công ty Cổ phần xây dựng PHCONS	29.815.684.116	10.383.821.203
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Đại Minh	15.356.136.142	-
- Công ty CP SX dịch vụ và thương mại Phát Linh	2.204.636.570	-
- Công ty CP Kycons	13.427.965.765	16.867.352.723
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng 7	51.153.530.307	5.365.249.652
- Công ty Cổ phần xây dựng Lâm Hoàng Anh	44.724.776.942	85.787.786.897
- Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	-	9.065.545.549
- Công ty TNHH Văn Lang	46.680.907.046	44.884.063.417
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Việt Nam	-	22.264.048.450
- Công ty Cổ phần TKB Việt Nam	27.979.821.329	18.713.473.148
- Công ty Cổ phần VIMECO	3.594.735.919	11.344.735.919
- Phải trả người bán khác	402.085.811.546	462.189.622.696
Cộng	**657.120.137.279**	**730.640.106.265**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Pros	-	21.804.204.231
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	122.255.523.967	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	15.000.000.000
- Công ty TNHH Lạc Việt Quy Nhơn	42.974.568.046	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tổng hợp	22.695.621.998	5.510.636.003
- Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Quốc gia	20.596.892.587	
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.365.987.803	4.288.066.114
- Trả trước của các đối tượng khác	79.641.260.973	63.535.968.559
Cộng	**292.529.855.374**	**110.138.874.907**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2023	01/01/2023
- Thuế GTGT	54.916.177	54.916.177
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	444.569.618	457.502.453
Cộng	**499.485.795**	**512.418.630**

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
- Kinh phí công đoàn	857.115.214	836.926.432
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải trả cổ tức	607.129.230	609.923.940
- Phải trả, phải nộp khác	40.167.244.341	42.798.201.967
Cộng	**41.631.488.785**	**44.245.052.339**

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023	01/01/2023
Vay ngắn hạn	**1.274.348.304.992**	**912.568.552.714**
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	1.272.200.159.582	912.279.752.714
- Nợ thuê tài chính	1.859.345.410	-
- Các khoản vay khác	288.800.000	288.800.000
Vay dài hạn	**6.093.181.717**	**7.516.281.717**
Cộng	**1.280.441.486.709**	**920.084.834.431**

17. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	506.819.270.000	67.567.846.314	0	-	13.000.000.000	47.952.017.572	635.339.133.886
Lợi nhuận trong kỳ						10.099.925.388	10.099.925.388
Tại ngày 31/12/2023	506.819.270.000	67.567.846.314	-	-	13.000.000.000	58.051.942.960	645.439.059.274

b- Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**50.681.927**	**50.681.927**
Trong đó cổ phiếu phổ thông	50.681.927	50.681.927
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**50.681.927**	**50.681.927**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**590.519.997.500**	**791.456.213.742**
- Doanh thu hoạt động Xây lắp	586.744.734.861	778.145.632.983
- Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	3.775.262.639	13.310.580.759
- Doanh thu từ kinh doanh BĐS		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**590.519.997.500**	**791.456.213.742**

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Giá vốn	**565.497.969.348**	**764.927.591.839**
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	563.238.726.595	755.535.242.902
- Giá vốn bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	2.259.242.753	9.392.348.937
- Giá vốn từ kinh doanh BĐS		
Các khoản giảm trừ giá vốn		
Giá vốn hàng bán	**565.497.969.348**	**764.927.591.839**

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức	4.889.023.100	4.735.276.657
- Lãi chuyển nhượng vốn góp		6.000.000.000
Cộng	**4.889.023.100**	**10.735.276.657**

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lãi tiền vay	14.253.510.579	13.087.386.886
- Chi phí tài chính khác	443.526.930	384.605.390
Cộng	**14.697.037.509**	**13.471.992.276**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:	Quý 4/2023	Quý 4/2022
-Tổng LN kế toán trước thuế	**2.236.998.741**	**1.194.389.371**
- Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	245.313.383	236.733.773
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	1.464.468.559	5.972.572.410
- Thu nhập chịu thuế	**1.017.843.565**	**-4.541.449.266**
-Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN	203.568.713	
- Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo QT năm		-908.289.853
- Tổng chi phí thuế TNDN	**203.568.713**	**-908.289.853**

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ và số dư phát sinh với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan:

		Quý 4/2023	Quý 4/2022
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		**869.348.712**	**1.614.269.225**
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	649.757.905	810.607.795
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	217.646.363	727.616.954
- Công ty Cổ phần Phú Lâm	Công ty con	1.944.444	76.044.476
Mua hàng hóa và dịch vụ		**65.444.613.472**	**35.880.392.704**
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	12.635.818.201	15.860.050.651
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	52.808.795.271	20.020.342.053
		31/12/2023	**01/01/2023**
Các khoản phải thu khách hàng		**83.746.207.093**	**67.171.209.510**
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	14.386.963.858	3.233.967.559
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	12.568.753.331	2.303.405.673
- Công ty Cổ phần Phú Lâm	Công ty con	56.790.489.904	61.633.836.278
		31/12/2023	**01/01/2023**
Các khoản phải thu khác		**29.023.113.761**	**20.127.960.024**
- Công ty Cổ phần Phú Lâm	Công ty con	27.555.430.202	20.124.745.024
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	1.464.468.559	
- Công ty TNHH Đầu tư PHK	Công ty con	3.215.000	3.215.000
		31/12/2023	**01/01/2023**
Các khoản phải trả		**22.521.414.409**	**11.340.644.455**
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	14.285.681.296	9.132.334.829
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	8.235.733.113	2.208.309.626
		31/12/2023	**01/01/2023**

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 4/2023
Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	Lương, thù lao cho thành viên HĐQT và thù lao BKS	703.623.096
Ban tổng giám đốc	Lương cho thành viên Ban Tổng Giám Đốc	708.555.081

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 và Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings.

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hà Thị Thu Hòa	Ngô Thị Minh Nguyệt	Trần Hồng Phúc